

Tình hình nghiên cứu sử học 2006

NGUYỄN THỊ THANH HOÀ^(*)

Cùng với quá trình đổi mới và phát triển của đất nước, nền sử học Việt Nam đã trưởng thành và có nhiều cống hiến cho đất nước. Các chuyên ngành của khoa học lịch sử Việt Nam trên những lĩnh vực khác nhau đều có những cống hiến khoa học và những phát hiện có giá trị và đều có những đóng góp cho đất nước, cho sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá. Một loạt các giai đoạn lịch sử, sự kiện lịch sử và nhân vật lịch sử đã được nhận thức lại một cách khách quan, toàn diện và trung thực hơn. Nội dung bài viết dưới đây là những nét khái quát của đời sống sử học trong nước được phản ánh qua các tạp chí “*Nghiên cứu lịch sử*” và “*Xưa và Nay*” trong năm 2006. Đời sống nghiên cứu lịch sử năm 2006 tập trung chủ yếu vào các mảng vấn đề: kinh tế, văn hoá, xã hội, danh nhân...

I. Nghiên cứu lý luận

Trong lịch sử của đất nước, lịch sử chống ngoại xâm bảo vệ đất nước, tiêu biểu cho lịch sử anh hùng của dân tộc, giữ một vai trò cực kỳ quan trọng và có ý nghĩa quyết định đối với vận mệnh dân tộc trước nguy cơ xâm lăng và đồng hoá của ngoại bang, nhưng lịch sử xây dựng đất nước với những phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá là nền tảng của sự trường tồn đất nước, là tiềm lực quyết định thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Vì vậy lịch sử dân tộc cần được nhận thức một cách toàn diện cùng với những

^(*) NCV, Phòng Thông tin Lịch sử, Dân tộc và Tôn giáo, Viện Thông tin KHXH.

trang sử chống ngoại xâm hào hùng, cần phải nghiên cứu đầy đủ hơn lịch sử kinh tế, xã hội, văn hoá và đời sống của cộng đồng cư dân. Việc vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Marx-Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh cụ thể đất nước và thế giới, đòi hỏi giới sử học phải đổi mới tư duy lịch sử trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử. Nghiên cứu các vấn đề về lý luận và phương pháp luận là mảng nghiên cứu có rất ít các bài viết, theo nhận xét của giáo sư Phan Huy Lê: "...sử học Việt Nam hiện nay vẫn tồn tại và bộc lộ không ít hạn chế, nhược điểm cần sớm được phát hiện và có biện pháp khắc phục. Đội ngũ sử học phát triển khá nhanh về số lượng nhưng chưa được thật đồng bộ và trình độ còn nhiều hạn chế, nhất là về lý luận và phương pháp luận" ("40 năm hoạt động của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam" - *Xưa và Nay*, số 255).

Trong số 1 của tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, có bài viết khái quát về tình hình nghiên cứu Việt Nam và Trung Quốc của giới sử học hai nước trong những năm đầu của thế kỷ XIX. Hai nước đã có nhiều thành tựu trong công tác biên soạn sách thông sử, lịch sử cổ đại, trung đại, lịch sử cận đại. Từ đó thấy được những triển vọng hợp tác khoa học lịch sử trong giai đoạn mới (Nguyễn Hữu Tâm - "Khái quát tình hình nghiên cứu giữa hai nước Việt Nam – Trung Quốc trong những năm gần đây").

Đi vào trọng tâm của vấn đề này đó là bài giới thiệu một số luận điểm về sử học của E. H. Carr trong cuốn sách *Lịch sử là gì?*. Đây là một trong những cuốn sách lý luận sử học nổi tiếng nhất của phương Tây xuất bản lần thứ nhất vào năm 1961, sau đó được tái bản 4 lần. Một số vấn đề cơ bản của sử học được E. H. Carr quan tâm đến trong cuốn sách là: Sử gia và sự kiện lịch sử; Yếu tố khách quan trong sử học; Nguyên nhân trong lịch sử và Lịch sử là một nhà tiến bộ (Hoàng Hồng- "Các luận điểm về sử học của E. H. Carr trong cuốn *Lịch sử là gì?*", *Nghiên cứu lịch sử*, số 1).

Hà Văn Tấn có nhiều trăn trở và suy nghĩ về lịch sử và tư tưởng Việt Nam: "Dân tộc Việt Nam có một lịch sử huy hoàng và những tư tưởng lớn lao. Điều đó chúng ta đã nói nhiều và sẽ còn nói nhiều hơn nữa, và đó là sự thực và cũng là cần thiết. Nhưng còn có một việc cần thiết khác là hãy cùng nhau bình tĩnh và suy ngẫm về

đặc điểm của lịch sử Việt Nam và đặc điểm của tư tưởng Việt Nam”. Do tình hình của lịch sử và của tư tưởng, việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam vô cùng khó khăn nhưng đó lại là việc cần thiết và nên làm (“Mấy suy nghĩ về lịch sử và tư tưởng Việt Nam”, *Xưa và Nay*, số 253+254).

Nhân kỷ niệm 31 năm ngày giải phóng Miền Nam, Dương Trung Quốc trong bài “Nghĩ về trách nhiệm của người viết sử” đề cập đến việc phục dựng lại cho chính xác những diễn biến chi tiết về thời điểm kết thúc thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh diễn ra vào trưa ngày 30 tháng 4 năm 1975, (*Xưa và Nay*, số 258).

II. Các lĩnh vực nghiên cứu sử học chuyên biệt

1. Kinh tế

Có một số bài viết tập trung vào các hoạt động kinh tế, thương mại ở các thế kỷ XVIII, XIX diễn ra ở các vùng kinh tế điển hình. Môi trường kinh tế biển Nam Bộ được tác giả Nguyễn Văn Kim đánh giá là môi trường đầy tiềm năng, có nhiều thách thức và quan hệ bang giao với khu vực vùng đất Nam Bộ. Đây được coi như là tiền đề cho sự phát triển của nhiều ngành kinh tế của đất nước, khẳng định vị thế của nhà nước ta trong khu vực (“Nam Bộ Việt Nam - Môi trường kinh tế biển và mối quan hệ với các quốc gia khu vực thế kỷ XVII-XVIII”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 1).

Đối với Ninh Bình, nghiên cứu vấn đề thiết lập các đồn điền tại những vùng đất còn lại của vùng này trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX là nhằm hoàn chỉnh một bản tổng kết về việc khai thác thuộc địa trong lĩnh vực nông nghiệp của thực dân Pháp ở đây (Tạ Thị Thúy- “Việc nhượng đất lập đồn điền ở Ninh Bình”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 4). Thế kỷ XVII – XVIII – XIX là thời gian hình thành phát triển cũng như hoạt động thương mại của phố cảng Thanh Hà và Bao Vinh, qua đây thấy được giá trị tinh thần của những di sản lịch sử cần được nghiên cứu, giữ gìn, bảo tồn và phát huy (*Nghiên cứu lịch sử*, số 5).

Ý thức được vị trí chiến lược của vùng đất Nam Kỳ, Minh

Mệnh quyết định lập đoàn kinh lý sáu tỉnh Nam Bộ do cơ mật Đại thần Thượng thư Bộ binh Trương Đăng Quế cùng đoàn tùy tùng 70 người. Công cuộc kinh lý đã giải quyết được tương đối cơ bản nhiều vấn đề bức xúc về kiểm soát dân đinh, đất đai và tình hình an ninh, đồng thời tiến thêm một bước trong việc đưa vùng đất này vào thể chế thống nhất của Đại Nam. Nhà Nguyễn đã đạt được các mục tiêu đề ra và đó là những kết quả tích cực (Vũ Văn Quân - “Trương Đăng Quế và công cuộc kinh lý vùng đất Nam Bộ năm 1836”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 7).

Hoàng Anh Tuấn trong bài “Mậu dịch tơ lụa của Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Ngoài 1637 – 1670” đã tập trung làm sáng tỏ nội dung của nền mậu dịch tơ lụa giữa Công ty Đông Ấn Hà Lan (Verenigde Oost-Indische Compagnie (VOC) với Đàng Ngoài giai đoạn 1637 – 1670, với sự phân tích ba thời kỳ buôn bán tơ lụa chính để lý giải hoạt động buôn bán tơ lụa trong bối cảnh nền ngoại thương châu Á giai đoạn này (*Nghiên cứu lịch sử*, số 3).

Tình trạng của ngành kinh tế – thương mại trong những năm 20 của thế kỷ XX được thể hiện ở sự phát triển các ngành kinh tế, sự giảm sút của các loại hàng hoá trước kia được nhập từ chính quốc, sự phát triển của cơ sở hạ tầng... là những yếu tố làm cho hoạt động thương mại trở nên sôi nổi theo chiều hướng phụ thuộc trong chừng mực nhất định vào nền sản xuất trong nước, tức là sự phát triển của các ngành hàng mà thị trường quốc tế đang cần và có thể đem lại lợi nhuận cao cho các công ty thương mại (Tạ Thị Thúy- “Thương nghiệp Việt Nam những năm 20 của thế kỉ XX”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 1).

2. Văn hoá, văn minh

Đây là mảng nghiên cứu rộng và phong phú nên có nhiều bài viết của các tác giả.

Phương thức tuyển dụng quan lại của chính quyền nhà nước của triều đình Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong tuy cùng được tiến hành trên cùng một đất nước, có chung một hoàn cảnh lịch sử, nhưng lại diễn ra ở hai miền khác nhau nên bên cạnh những điểm chung, còn mang những nét riêng biệt của

từng miền. Các hình thức khoa cử, tiến cử, rồi cả hình thức mua bán quan tước đã nói lên sự sa sút của chính quyền quân chủ phong kiến quan liêu thời Lê-Trịnh (Trần Thị Vinh - “Phương thức tuyển dụng quan lại cho bộ máy chính quyền nhà nước ở thế kỷ XVII – XVIII”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 6).

Đến triều Trần, phương thức tuyển dụng quan lại thời Trần khá phong phú, không câu nệ vào đường xuất thân nhưng lại rất kỹ lưỡng, cẩn thận, không ô ạt và cầu thả. Khi mới thiết lập vương triều, nhà Trần sử dụng đội ngũ quý tộc đồng tộc vào bộ máy của triều đình trung ương. Hình thức thứ hai là tuyển chọn qua khoa cử, qua kỳ thi tam giáo, cùng những hình thức khác như tuyển chọn các nho sinh có tài, tuyển chọn bằng cách tiến cử. Do vậy, trong suốt thời gian tồn tại, vương triều Trần đã đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội. Bài học về tuyển chọn và trọng dụng nhân tài của vương triều Trần vẫn còn giá trị đến ngày nay (Nguyễn Phương Chi - “Phương thức tuyển dụng quan lại thời Trần”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 7).

Đô thị Thăng Long – Hà Nội ra đời và tồn tại lâu dài nhất trong lịch sử Việt Nam. Những nét văn hoá cổ truyền, dấu ấn của Hà Nội nghìn xưa đang bị dần mai một, nếu không được nghiên cứu, tu bổ và gìn giữ. Trên cơ sở khai thác nguồn tư liệu tương đối mới mẻ về lịch sử Thăng Long – Hà Nội, Phan Phương Thảo trong bài “Một số di tích lịch sử – văn hoá Hà Nội qua tư liệu địa bạ”, đã xác định một cách cụ thể 5 công trình văn hoá cổ của Hà Nội: Văn Miếu, Trường Thi, Bảo tuyên cực, Đền Nam Giao, Đền Xá tắc về vị trí, diện tích, giáp giới... góp phần làm cơ sở cho việc nghiên cứu, bảo tồn, tôn tạo (*Nghiên cứu lịch sử*, số 7).

Đặt lại vấn đề Nho giáo trong xã hội triều Lê không nhằm mục đích tái tranh luận về ảnh hưởng của Nho giáo mà nhằm tìm hiểu quá trình xác lập Nho giáo thành hệ tư tưởng mang tính chính trị cùng với sự thành lập triều Lê, từ một xã hội mà cho đến khi đó Phật giáo vẫn đóng vai trò chủ đạo. Đó là mục đích của giáo sư Hàn Quốc Yu Insun trong bài “Sự thành lập triều Lê và sự xác lập lí luận Nho giáo từ ý niệm Phật giáo đến ý niệm Nho giáo”,

(*Nghiên cứu lịch sử*, số 1).

Sở Công là người Quảng Nam, với con mắt của một người từ xa đến, ông có bài khảo cứu về di tích Hà Thành viết bằng chữ Hán rất tỉ mỉ và công phu, được đăng trên tạp chí Nam Phong số 80 (tháng 2 - 1924) và số 81 (tháng 3 - 1924). Bài được tạp chí số 251+252 *Xưa và Nay* giới thiệu. (Sở Công Lê Dư - “Hà Thành kim tích khảo - Khảo cứu về di tích Hà Thành ngày nay”).

Nói về tục lệ cổ truyền làng xã người Việt, Đinh Khắc Thuân giới thiệu một cách khái quát về quá trình văn bản hoá và nội dung tục lệ cổ truyền làng xã người Việt vùng đồng bằng Bắc, Trung Bộ và Nam Bộ, cùng những giá trị sử liệu của chúng trong việc nghiên cứu đặc trưng làng xã người Việt trong lịch sử (Đinh Khắc Thuân - “Tục lệ cổ truyền làng xã người Việt”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 5).

Dựa trên những cuộc khảo cứu sách về địa mạo, về sự phân bố các di tích trong khu vực lưu vực sông Thu Bồn, tác giả Kikuchi Seiichi đã đề cập đến những đặc điểm của sự phân bố di tích qua từng thời kỳ, đặt sự phân kỳ và những thay đổi đó trong tiến trình lịch sử Việt Nam. Qua đó làm sáng tỏ lịch sử Hội An và vai trò của vùng đất này trong khu vực mậu dịch châu Á (“Tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của Hội An qua sự phân bố các di tích”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 3).

Giáo dục thời Nguyễn ở Thăng Long – Hà Nội đã sản sinh ra những danh nhân tiêu biểu của đất nước, tiếp tục phát triển những tinh hoa văn hoá của đất kinh thành, góp phần gìn giữ và phát huy bản sắc dân tộc. Hơn thế nữa, những người trải qua trường ốc ngoài chữ “thánh hiền” còn được truyền kể những tâm hồn và khí phách, “cốt cách” của cái “ông đồ” luôn mang trong tâm trí tinh thần và khí phách của “sĩ phu” đất Tràng An (Hà Mạnh Khoa- “Giáo dục thời Nguyễn ở Thăng Long – Hà Nội (1802 – 1919)”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 6).

Quan hệ văn hoá thời cổ đại giữa hai nước Trung – Việt rất khăng khít, điều này được thể hiện phần nào qua văn hoá tiền tệ mà chế độ đúc tiền là tiêu biểu. Do sách vở của Việt Nam ra đời

muộn, ghi chép về tiền đúc thời xưa ở Việt Nam không dễ tìm kiếm, khiến mọi người khó hình dung diện mạo đồng tiền đúc ấy ra sao. Văn hoá tiền tệ cổ đại của Trung Quốc lại khá phát triển, ngoài chế độ đúc tiền, thư pháp văn tự trên đồng tiền, kỹ thuật công nghệ đúc tiền v.v..., còn xuất hiện khá sớm những tác phẩm chuyên nói về văn hoá tiền tệ một cách có hệ thống. Tác phẩm tiêu biểu nhất là cuốn *Tuyên chí* của Hồng Tuân đời Tống. Cuốn sách có những ghi chép về tiền tệ triều Đinh – Lê, một nguồn sử liệu có ích nhưng vẫn còn thiếu trong sử sách trung cổ Việt Nam (Vu Hường Đông - “Tiền đúc thời xưa ở Việt Nam qua ghi chép của Hồng Tuân về đồng tiền thời Đinh – Lê trong sách *Tuyên chí*”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 8).

3. Lịch sử chống ngoại xâm

Lịch sử Việt Nam là lịch sử đấu tranh chống lại các kẻ thù xâm lược, bảo vệ đất nước. Các tài liệu về vấn đề này cũng như nhiều chi tiết lịch sử cần được làm rõ là vô cùng nhiều và phong phú để cho các nhà nghiên cứu lịch sử quan tâm.

Cuộc khởi nghĩa Hoàng Công Chất diễn ra trong 30 năm, là một trong hai cuộc khởi nghĩa kéo dài nhất trong phong trào nông dân giữa thế kỷ XVIII. Sau khi chuyển lên vùng núi Hưng Hoá, Thanh Hoá, cuộc khởi nghĩa nông dân miền xuôi chuyển thành một phong trào đoàn kết đấu tranh rộng rãi của dân nghèo người Kinh với nông dân thiểu số bị áp bức. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, nhưng ký ức về nghĩa quân và tên tuổi người anh hùng nông dân Hoàng Công Chất vẫn sống mãi trong dân gian vùng Sơn Nam và vùng Tây Bắc (Nguyễn Phan Quang - “Khởi nghĩa Hoàng Công Chất”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 2).

Phan Bội Châu đã làm rất nhiều bài văn, thơ kịch liệt và thống thiết mô tả thảm trạng nước mất, nhà tan, và kêu gọi toàn dân hướng vào công cuộc giải phóng dân tộc trong những năm đầu của thế kỷ XX để cổ động cho việc cứu nước. *Hải ngoại huyết thư* là một trong những văn kiện đầu tiên được đem về nước làm tài liệu tuyên truyền vận động cứu nước. Có thể khẳng định *Hải ngoại huyết thư* là một cuốn sách có tính toàn diện nhất, như một sự chỉ đường vạch lối cho dân tộc Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống Pháp nhằm giải phóng dân tộc trước khi Nguyễn Ái Quốc tìm thấy con đường cứu nước (Đình Trần Dương - “Hải ngoại huyết thư - Một

tác phẩm quan trọng của cuộc vận động cứu nước đầu thế kỉ XX”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 8).

Về cuộc vận động dân chủ 1936-1939, Phạm Hồng Tung có bài “Về quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương trong quá trình lãnh đạo cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 ở Việt Nam”, tìm hiểu những điều kiện khách quan và chủ quan cũng như quá trình lãnh đạo cách mạng thời kỳ 1936-1939, nhằm làm sáng tỏ hơn vai trò lãnh đạo của Đảng, bao gồm cả những đóng góp, thành công cũng như hạn chế trong quá trình Đảng lãnh đạo cuộc vận động dân chủ sôi nổi, phong phú, được coi là cuộc “tổng diễn tập lần thứ hai” cho thắng lợi của cuộc cách mạng tháng Tám 1945 (*Nghiên cứu lịch sử*, số 2).

Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội hình thành và phát triển gọn trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945). Giai đoạn đầu hoạt động ở nước ngoài (1939-1942) không gây được tiếng vang lớn, ngoài việc quyết tử của Trần Trung Lập ở Lục Bình. Từ năm 1943-1945, Cường Để chỉ đạo từ xa cho Mitusita và Trần Quang Vinh hoạt động chủ yếu ở vùng Nam bộ. Cường Để đã điều động khối Cao Đài trong lúc Phạm Công Tắc bị đày ở Madagascar (1941-1946), tạo điều kiện cho nhóm quân phiệt Nhật thành lập quân đội Cao Đài tại Sài Gòn ngoài luật pháp giáo hội. Phát xít Nhật chiếm đóng đã gây nhiều tội ác với nhân dân ta. Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội đã để lại nhiều mâu thuẫn và những phân hoá đáng tiếc trong xã hội hơn là cải hoá, xây dựng cho đất nước này như khối Đại Đông Á tuyên ngôn (Trần Văn Rạng - “Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội”, *Xưa và Nay*, số 264).

Nhiều tài liệu của chính quyền Sài Gòn trong chiến lược “chiến tranh đặc biệt” thời kỳ 1961-1965 vẫn còn được lưu giữ tại trung tâm lưu trữ Quốc gia II. Từ những dữ liệu này, tác giả Bùi Thị Thu Hà (“Cơ sở ‘lý thuyết’ về xây dựng ‘áp chiến lược’ của chính quyền Sài Gòn trong chiến lược ‘chiến tranh đặc biệt’”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 3) đã trình bày cơ sở “lý thuyết” về xây dựng áp chiến lược của địch, từ đó để thế hệ sau thấy được kết cục của nó trong lịch sử.

Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 là một sự kiện lịch sử nổi bật trong phong trào đô thị miền thời kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975). Phong trào đã góp phần tích cực vào sự cáo chung của chế độ độc tài gia đình trị-giáo trị Ngô

Đình Diệm, tạo bước ngoặt quan trọng đối với cục diện chính trường miền Nam, có lợi cho phong trào cách mạng. Các công trình nghiên cứu về phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 đều nhất trí khẳng định Huế là địa phương mở đầu phong trào. Huế đóng trọn được vai trò này vì Huế là trung tâm chính trị – văn hoá thứ hai ở miền Nam sau Sài Gòn. Đối với các Phật giáo nhìn trên phạm vi toàn miền Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành một chính sách kỳ thị Phật giáo hết sức khắc nghiệt. Và điều quan trọng nữa, Huế là nơi tín đồ Phật giáo chiếm đa số trong nhân dân (Lê Cung - “Huế - Nơi mở đầu phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 8).

Sự phối hợp các hình thức đấu tranh ngoại giao của Việt Nam tại Hội nghị Paris là sự phối hợp chặt chẽ với các hình thức đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở trong nước, đồng thời đẩy mạnh các hình thức công tác ngoại giao, tạo nên sức mạnh tổng hợp của cuộc kháng chiến (Lương Viết Sang - “Sự phối hợp các hình thức đấu tranh ngoại giao của Việt Nam tại Hội nghị Pari”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 4).

Đề cương cách mạng miền Nam ra đời cách đây 50 năm, đã trở thành cơ sở cho nghị quyết 15 (khoá I) của Ban chấp hành Trung ương, và nghị quyết 15 là cơ sở cho việc hoạch định đường lối cách mạng của Đảng được thông qua tại Đại hội Đảng lần thứ III. Tác phẩm lớn này đã đóng vai trò rất quan trọng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tác phẩm là quá trình tích lũy kinh nghiệm và bản lĩnh của người lãnh tụ và còn có phần đóng góp trí tuệ của tập thể xứ uỷ, các khu uỷ và có công lớn của Văn phòng xứ uỷ lúc đó..., chắc chắn sẽ tiếp thêm sức cho chúng ta trong bước đường sắp tới, đặc biệt là nhận thức về tinh thần độc lập tự chủ trong đường lối cách mạng, tính “đột phá” sắc bén của tư tưởng cách mạng tiến công, đang rất cần một bước “đột phá” mới cũng đang tỏ ra mãnh liệt trong công cuộc “Đổi mới” của Việt Nam (Huỳnh Nghi - “Đề cương cách mạng miền Nam’ duy sáng tạo và tư tưởng tiến công”, *Xưa và Nay*, số 266).

4. Danh nhân

Nhân kỷ niệm 210 năm ngày sinh và 165 ngày mất của danh thần triều Nguyễn Doãn Uẩn (1795 – 1850), một chùm bài viết của

Đình Xuân Lâm (“Doãn Uẩn với thời đại của ông”), Nguyễn Danh Phiệt (“Doãn Uẩn - Tài năng và phẩm hạnh”), Doãn Đoan Trinh (“Một số sự kiện về cuộc đời và sự nghiệp của Doãn Uẩn”), Doãn Thanh Hương (“Sắc phong Binh bộ Thượng tư An Tây mưu lược”)... *Nghiên cứu lịch sử*, số 1, nói về sự kiện này. Doãn Uẩn là cháu 4 đời của dòng họ Doãn ở làng Ngoại Lãng nay là xã Song Lãng, huyện Thư Trì, tỉnh Thái Bình. Các bài viết giới thiệu công trạng cũng như tài năng, phẩm hạnh của ông trên mọi lĩnh vực.

Ba Vân, một người dân làng Mè khi đất nước lâm nguy, đã dấn thân thành tráng “nam nhi hữu trách” trong chiến đấu, nghĩ ra nhiều cách đánh làm cho kẻ thù khiếp sợ, nhân dân hả lòng, gặp khi thất thế sa cơ ông vẫn trung thành với con đường đã chọn, trọn nghĩa vẹn tình với chủ cũ bạn xưa, thật là một tấm gương lưu danh muôn thuở (Nguyễn Văn Nguyên - “Ba Vân với cuộc nổi dậy chống Pháp”, *Xưa và Nay*, số 261).

Trịnh Khả là một trong những người khai quốc công thần triều Lê Sơ. Ông người làng Kim Bôi, huyện Vĩnh Ninh (nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá). Năm 1416, Trịnh Khả là một trong số 19 người tham dự Hội thề Lũng Nai. Trịnh Khả là một trong những thành viên đầu tiên của bộ chỉ huy Lam Sơn. Trải hơn 10 năm, Trịnh Khả luôn trực tiếp cầm quân, chiến đấu một cách dũng cảm và mưu lược, lập được nhiều công lao xuất sắc (Trần Hồng Đức - “Danh tướng Trịnh Khả”, *Xưa và Nay*, số 261).

5. Giáo dục

Nguyễn Công Trứ đã được nhiều học giả luận bàn về thân thế, sự nghiệp. Ông là một nhà khẩn hoang đại tài, một trí thức lớn, một nhà quân sự và cũng là một nhà thơ lớn của đất nước. Ông đã nhiều lần dâng kế sách về quân sự, khẩn hoang, trị thủy, thương mại, an sinh... trong đó có hai lần ông đệ trình kiến nghị về giáo dục lên vua Minh Mạng, đó là năm 1829 và 1836. Những tư tưởng giáo dục đạo đức của Nguyễn Công Trứ là điều kiện thuận lợi để bắt nhịp với dòng canh tân theo hướng phương Tây vào nửa sau thế kỷ XIX mà Nguyễn Trường Tộ là đại diện (“Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858) những kiến nghị về giáo dục ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 5).

Triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam có vị trí đặc biệt vì nó tồn tại từ cuối thời trung đại sang hết thời cận đại. Triều Nguyễn là một triều đại phong kiến cuối cùng ở Việt Nam, nhưng đây là triều đại gắn liền với cả một thời kỳ lịch sử hàng trăm năm đầy biến động của xã hội phong kiến Việt Nam. Trong khoa học xã hội và nhân văn có nhiều bài giảng lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội có liên quan đến triều Nguyễn. Tuy nhiên đối với bài giảng lịch sử, người dạy và người học không phải tái hiện cái lung linh màu sắc, mà phải phác hoạ cho được bức chân dung với những đường nét đầy đủ vốn có của triều Nguyễn một cách chân phương và trung thực về những vai trò đóng góp, công lao và cả trách nhiệm của triều Nguyễn (Hà Minh Hồng - “Mấy suy nghĩ qua việc giảng dạy về triều Nguyễn”, *Xưa và Nay*, số 262).

Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương là nơi đào tạo các nhà giáo dục và nghiên cứu văn hoá dân tộc lỗi lạc. Đinh Xuân Lâm có bài viết “Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương, nơi đào tạo các nhà giáo dục và nghiên cứu văn hoá dân tộc lỗi lạc”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 6, giới thiệu về chương trình học tập, phương pháp giảng dạy, học tập, thi cử kiểm tra của trường này để thấy được mục tiêu đào tạo của nhà trường là được phục vụ trực tiếp và có hiệu quả, cũng như tổ chức nhà trường thực hiện chặt chẽ, có sự phối hợp đồng bộ. Quá trình ra đời và một số gương mặt sinh viên tiêu biểu của nhà trường đủ là cơ sở để đánh giá cao trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương trước kia, xứng đáng là tiền thân, là một thành viên của trường Đại học Quốc gia Hà Nội ngày nay.

Ngay sau lễ độc lập (2/9/1945), các trường học ở nước ta khai giảng năm học mới. Bài “Chương trình dạy lịch sử đầu tiên của nền giáo dục cách mạng” là phần trích đăng từ “Chương trình học cơ bản” do Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà Ca Văn Thỉnh ký (toàn văn được đăng trên Việt Nam Dân quốc Công báo ra ngày 26/10/1946 được *Xưa và Nay*, số 251+252 giới thiệu, giúp người đọc có thể tham khảo một bước chuyển đổi quan trọng trên lĩnh vực dạy và học lịch sử trong nhà trường phổ thông).

Việc giảng dạy và học tập môn lịch sử là vấn đề hiện nay

đang được xã hội chú ý. Trên các phương tiện thông tin đại chúng đã đề cập nhiều về chất lượng dạy và học môn lịch sử. Giáo sư Vũ Dương Ninh trong bài “Vài ý kiến về chương trình môn lịch sử bậc trung học cơ sở (được ban hành theo quyết định 03/2002/QĐ BGD và ĐT ngày 24/1/2002 do thứ trưởng Nguyễn Văn Vọng ký)”, qua phân tích những vấn đề chung của chương trình trung học cơ sở, những mục tiêu của bộ môn lịch sử, tác giả đã nêu lên một số điểm chưa hợp lý cần có sự điều chỉnh: cách phân kỳ lịch sử không thống nhất, tinh giản nội dung của chương trình... (*Nghiên cứu lịch sử*, số 3).

Liên quan đến vấn đề dạy học lịch sử, Phan Ngọc Liên và Trịnh Đình Tùng trong bài “Nghị viện châu Âu với việc dạy học lịch sử ở châu Âu (khuyến nghị của nghị viện châu Âu số 1283/ ngày 22/1/1996)” đã cho thấy việc tìm hiểu học tập, vận dụng có chọn lọc sáng tạo những lý luận và kinh nghiệm ở các nước là cần thiết trong khi hội nhập vào khu vực và thế giới. Những cơ sở lý luận và thực tiễn về dạy học lịch sử ở nước ngoài càng làm phong phú quan điểm của chúng ta, để chúng ta vững tin vào việc xây dựng và phát triển sử học và dạy học lịch sử ở Việt Nam (*Nghiên cứu lịch sử*, số 2).

6. Lịch sử ngoại giao

Sau hơn hai thế kỷ khai phá và kiến dựng xứ Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã lập nên hai kỳ tích trong lịch sử dân tộc. Trước hết, do nhận thấy những ưu thế phát triển kinh tế - thương mại, chúa Nguyễn đã sớm có sự lựa chọn và tập trung phát triển lĩnh vực kinh tế này. Song song với quá trình đó, chúa Nguyễn đã giải quyết thành công mối quan hệ với các quốc gia khu vực, xử lý hài hoà vấn đề lợi ích giai cấp và quyền lợi dân tộc. Các chúa Nguyễn đã không chỉ mở rộng được ảnh hưởng của mình ở phương Nam mà còn xác lập được quyền quản lý thực tế trên các vùng đất mới (Nguyễn Văn Kim - “Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 6).

Trần Khánh trong bài “Tác động của sự thay đổi môi trường địa - chính trị Đông Nam Á đến quan hệ Việt - Nga thập niên đầu thế kỷ XXI” đã khái quát sự tác động của môi trường địa - chính trị khu vực hiện nay đến thế và lực của Việt Nam và quan hệ Việt - Nga trong những năm sắp tới. Cùng với sức ép toàn cầu hoá và bạo

lực khủng bố leo thang, sự trỗi dậy của Trung Quốc và sự gia tăng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, trước hết là Mỹ – Trung ở Đông Nam Á, đã và đang làm thay đổi sâu sắc môi trường địa – chính trị tại khu vực này, tác động lớn đến các mối quan hệ của ASEAN và các nước thành viên với các đối tác bên ngoài, trong đó có quan hệ Việt – Nga (*Nghiên cứu lịch sử*, số 5).

7. Lịch sử thế giới

Đào Tiến Thành có bài viết “Về chế độ độc tài Nicolae Ceausescu”, tìm hiểu về chế độ độc tài Nicolae Ceausescu để lý giải nguyên nhân vì sao công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Rumani nói riêng và các nước Đông Âu nói chung lại bị thất bại (*Nghiên cứu lịch sử*, số 6).

Từ sau Chiến tranh Thế giới II, Liên Xô ủng hộ và giúp đỡ những nước tiến hành cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa khủng bố bằng nhiều hình thức (cung cấp vũ khí, cố vấn và chuyên gia quân sự...). Binh lính và sĩ quan Liên Xô đã tham gia trực tiếp vào các hoạt động chiến sự ở 14 nước, trong đó có cuộc chiến tranh ở Afghanistan. 20 năm trôi qua kể từ ngày người quân nhân Xô Viết cuối cùng rời khỏi Afghanistan, đề tài này vẫn ghi đậm dấu ấn trong sử liệu học về nước Nga Xô Viết. Bài viết “Liên Xô với cuộc chiến Afghanistan” của tác giả Nguyễn Hồng Vân đã phân tích việc đưa quân đội Liên Xô vào Afghanistan, quá trình giải quyết vấn đề cùng những tổn thất của Liên Xô khi tham gia chiến tranh ở nước này (*Nghiên cứu lịch sử*, số 7).

Thailand là một trong số những quốc gia Đông Nam Á đã và đang phải đối mặt với nạn khủng bố do những căng thẳng về vấn đề dân tộc và sắc tộc gây ra ở khu vực 4 tỉnh miền Nam, nơi có đa số cư dân Mã Lai theo đạo Hồi sinh sống. Thời gian gần đây vấn đề Pattani đã tạm lắng xuống nhưng chính phủ Thailand cũng cần xem xét để có thể lựa chọn những giải pháp tối ưu nhất giúp giải quyết dứt điểm vấn đề. Đây là nội dung bài nghiên cứu của hai tác giả Trình Mưu và Nguyễn Kim Thanh: “Vấn đề Pattani và những giải pháp của Thailand để giải quyết xung đột” (*Nghiên cứu lịch sử*, số 8).

Trong bài “Phật giáo từ Siddarta đến Asoka”, tác giả Lương

Ninh nêu lên những đóng góp của Asoka – một ông vua Ấn Độ thời cổ đại (khoảng 268-232 TCN) – về văn hoá, tôn giáo. Tuy nhiên, dù vai trò cá nhân của ông có lớn đến đâu cũng không thể tách rời thời đại ông. Ông là nhân vật cuối cùng, kết thúc cả 3 vương triều thống nhất và được xây dựng tại lưu vực sông Hằng (Ganga) trải dài trong nửa cuối thế kỷ I TCN (*Nghiên cứu lịch sử*, số 8).

III. Hội thảo

1. Ngày 27/2/2006, tại Hà Nội, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề: *Đồng chí Phạm Văn Đồng với Cách mạng Việt Nam*. Hơn 30 bản tham luận của nhiều nhà khoa học, của nhiều nhà hoạt động thực tiễn cùng hoạt động cách mạng với đồng chí Phạm Văn Đồng trong những giai đoạn khác nhau, đã làm rõ thêm nhiều khía cạnh về công lao và cống hiến của đồng chí Phạm Văn Đồng với nhân dân, với dân tộc, với cách mạng Việt Nam.

2. Ngày 23/3/2006 tại thành phố Hồ Chí Minh diễn ra Hội thảo khoa học: *Tưởng niệm 80 năm ngày mất Phan Chu Trinh*. Hội thảo đã ôn lại thân thế, sự nghiệp và những đóng góp lớn lao của cụ Phan Chu Trinh đối với dân tộc.

3. Ngày 25/3/2006 tại thành phố Hồ Chí Minh, Ban chấp hành Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức *Kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Hội*. Kể từ đại hội thành lập Hội (tháng 2 năm 1966) đến nay, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã qua 5 kỳ đại hội. Lực lượng giới sử học của nhà trường ngày một phát triển và lớn mạnh không ngừng. Từ chỗ chỉ có 17 thành viên, đến nay Hội đã có 44 hội thành viên với trên 2.500 hội viên trong cả nước. Hội đã thực sự trở thành tổ chức xã hội nghề nghiệp đại diện cho giới sử học trong cả nước.

4. Ngày 7/4/2006 tại Hà Nội, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh phối hợp với tỉnh uỷ Hà Tĩnh tổ chức hội thảo khoa học: *Đồng chí Hà Huy Tập với Cách mạng Việt Nam nhân kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của đồng chí cố tổng bí thư của Đảng (24/4/1906 – 24/4/2006)*. Đây là Hội thảo lớn với hơn 30 tham luận, đã tập trung nghiên cứu làm sáng rõ những bước đường hoạt động cách

mạng và trưởng thành của đồng chí Hà Huy Tập.

5. Ngày 27/4/2006, trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tổ chức Hội thảo khoa học *100 năm nghiên cứu và đào tạo các ngành Khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam*. Tham dự Hội thảo có các thế hệ giáo viên và sinh viên của trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, các nhà nghiên cứu và đại diện các tổ chức quốc tế. Hội nghị đã ôn lại lịch sử, tổng kết những thành tựu, kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu và đào tạo của nhà trường.

6. Ngày 15/5/2006, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức trọng thể *Lễ kỉ niệm 100 năm ngày thành lập và đón nhận Huân chương sao vàng*. Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã đến dự và trao Huân chương sao vàng cho Đại học Quốc gia Hà Nội. Cũng trong dịp lễ kỉ niệm này trong 2 ngày 15, 16/5/2006, Đại học Quốc gia đã tổ chức diễn đàn khoa học quốc tế: *Giáo dục đại học thế kỷ XXI* với sự tham gia của nhiều nhà khoa học Việt Nam và quốc tế.

7. Ngày 9/6/2006, tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Viện Khoa học xã hội Việt Nam phối hợp với Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đã tổ chức Lễ tiếp nhận hiện vật của Giáo sư Kaneko và trao tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp khoa học xã hội”. Giáo sư Kaneko đã trao tặng Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam 560 hiện vật của 28 quốc gia châu Á. Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam Đỗ Hoài Nam đã trao tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp khoa học xã hội” cho Giáo sư Kaneko vì những đóng góp trong hoạt động giao lưu văn hoá giữa Việt Nam với các nước trong khu vực.

8. Ngày 10/6/2006, tại Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên – Huế, Hội Khoa học Lịch sử Thừa Thiên – Huế đã tổ chức Hội thảo khoa học *700 năm Thuận Hoá-Phú Xuân – Thừa Thiên – Huế*. Nhiều tham luận và phát biểu của các nhà khoa học đã khẳng định vai trò trung tâm chính trị của Phú Xuân-Huế trong lịch sử dân tộc..., cũng như đề xuất những giải pháp khoa học và thực tiễn để sử học đóng góp thiết thực hơn nữa cho công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ngày nay.

9. Ngày 15, 16/6/2006, tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội đã tổ chức Hội thảo bàn tròn cấp cao lần thứ tư về Dự án tổng

kết 20 năm đổi mới.

10. Ngày 27/6/2006, tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức Buổi gặp mặt các nhà khoa học ở Hà Nội và các tỉnh thành trong cả nước. Ban chấp hành Hội đã tổng kết những thành tựu mà Hội đã đạt được trong 40 năm qua và những vấn đề cần tiếp tục và sẽ thực hiện trong thời gian tới.

11. Ngày 30/6/2006, tại thị xã Cao Bằng, Hội thảo Thái học Việt Nam lần thứ IV, do Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng phối hợp với Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển (Đại học Quốc gia Hà Nội) tổ chức, đã diễn ra với chủ đề: Đóng góp của các dân tộc nhóm ngôn ngữ hệ Tày-Thái trong tiến trình lịch sử Việt Nam. Tham dự hội thảo có hơn 150 đại biểu với 61 báo cáo khoa học của 54 tác giả.

12. Ngày 15/7/2006 tại Ba Vì, Hà Tây, sở Văn hoá Thông tin tỉnh Hà Tây, Ủy ban nhân dân huyện Ba Vì phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Viện Sử học, tổ chức Hội thảo khoa học Bảo tồn phần mộ danh nhân Phan Huy Chú. Nội dung chính của Hội thảo là trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, xác định rõ phần mộ của danh nhân Phan Huy Chú, từ đó làm tiền đề cho việc bảo vệ, tôn tạo và xây dựng các cơ sở pháp lý cho bảo tồn lâu dài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, từ số 1 đến số 12 năm 2006.
2. Tạp chí *Xưa và Nay*, từ số 261 đến số 266 năm 2006.